

CTCP Cảng Đà Nẵng

Ngày 28/06/2024	32,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.8%	20.3%	25.2%

DT thuần Q2/24
351
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.00 -0.8%
YoY: ▲ 44.0 14.3%

LN thuần Q2/24
88.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.90 -8.1%
YoY: ▲ 1.70 2.0%

LN sau thuế Q2/24
72.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.40 -5.7%
YoY: ▲ 1.90 2.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
26.5%
YoY: +/-▼ 1.6%

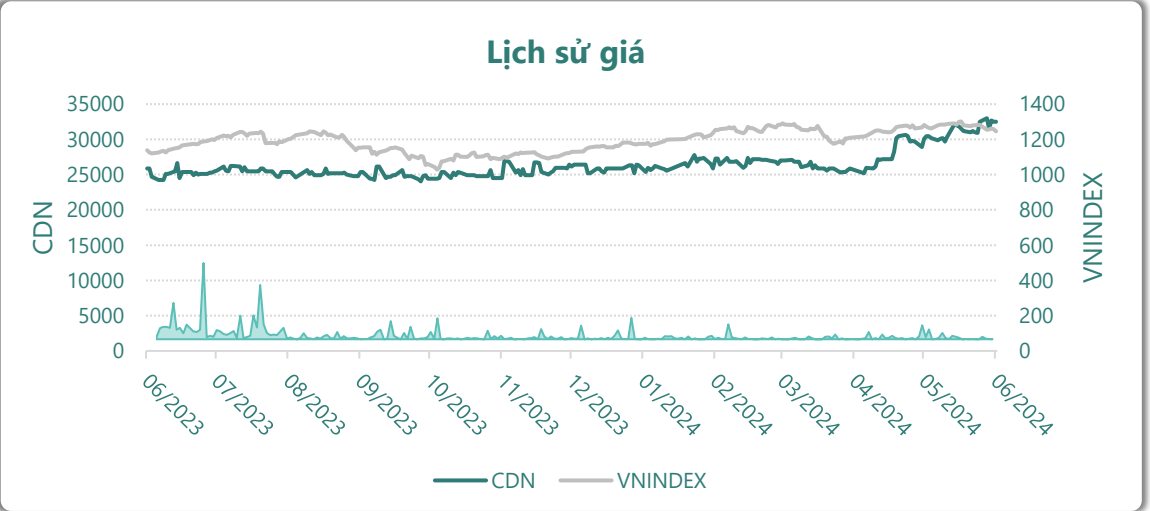
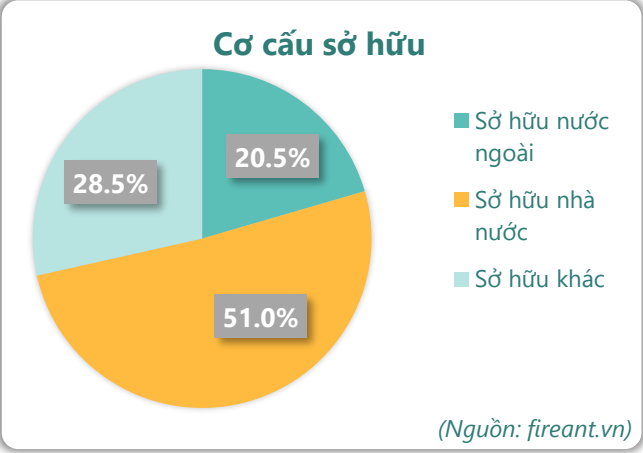
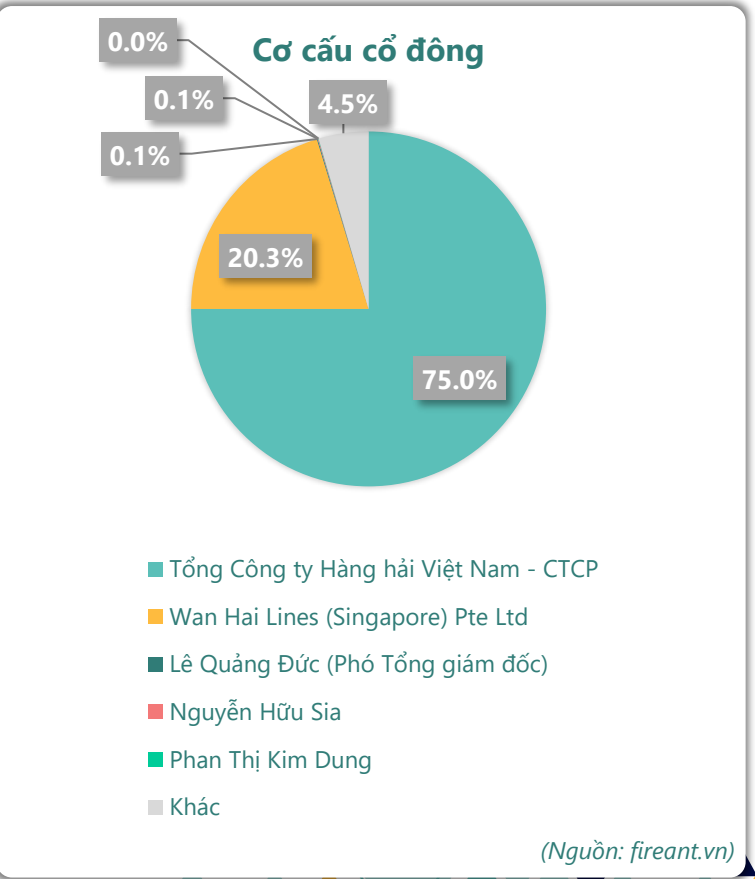
ROE (TTM) Q2/24
17.8%
YoY: +/-▲ 1.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,042 - 33,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,218
Số lượng CPLH (CP)	99,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	22,390
Sở hữu nước ngoài	20.5%
Beta	0.19
EPS	2,906
P/E	11.2

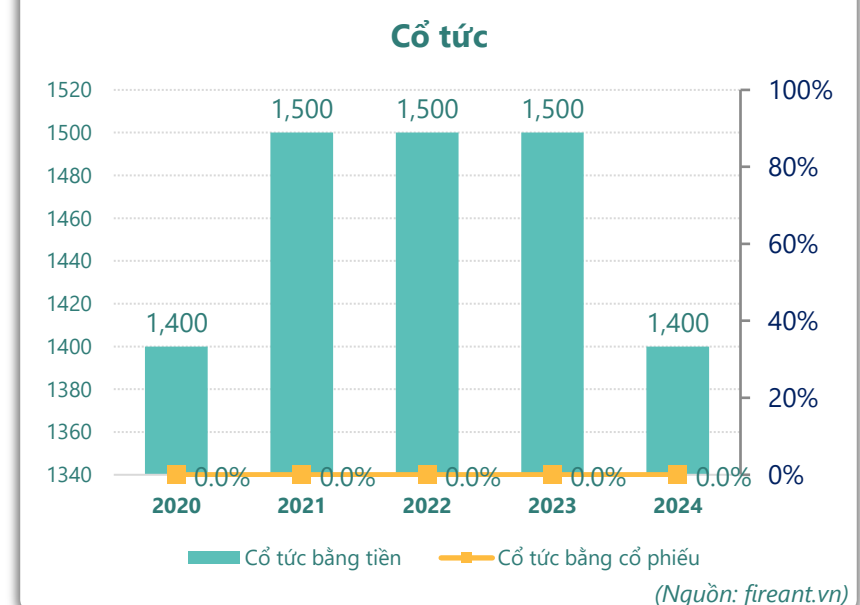
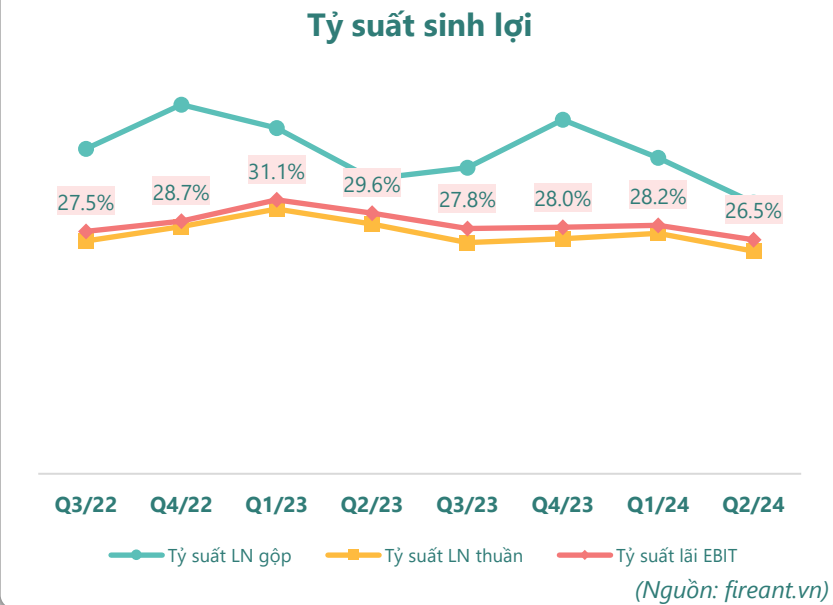
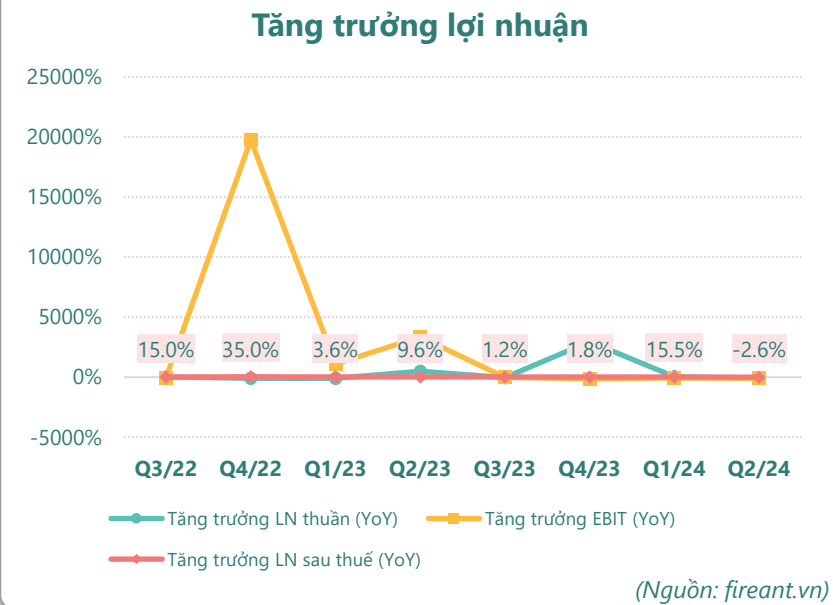
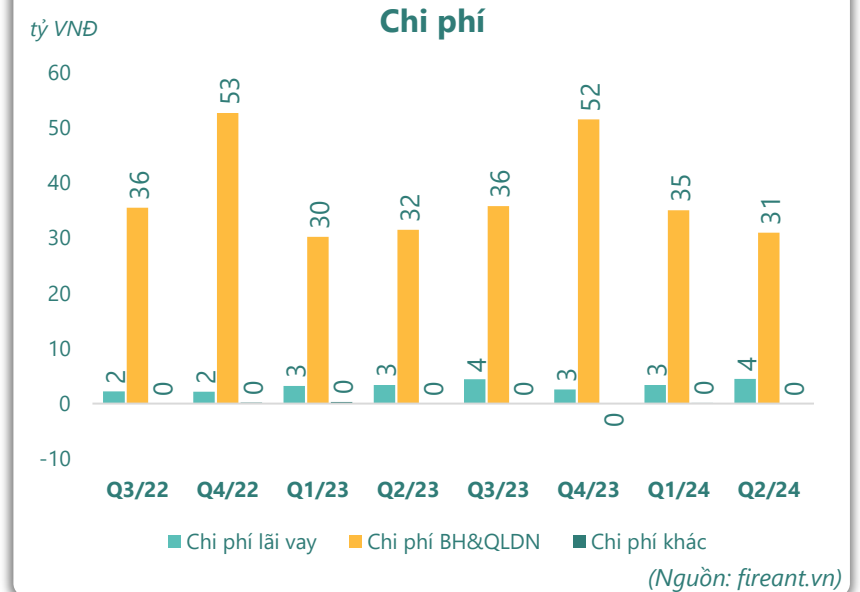
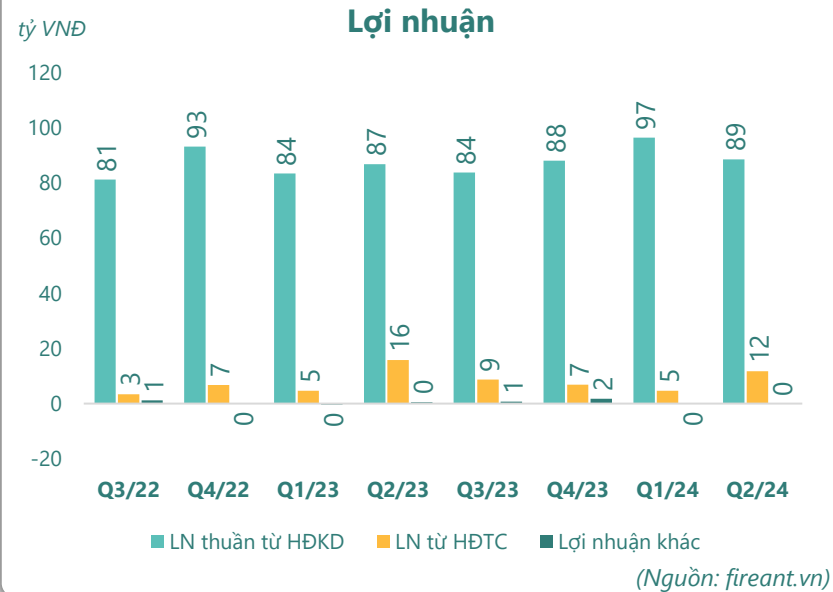
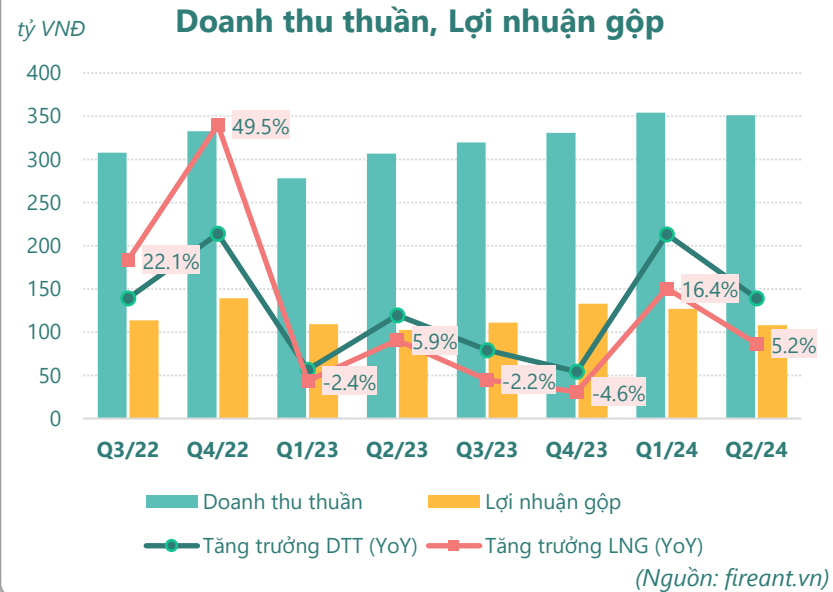
DT thuần 6T 2024
705
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 120 20.5%

LN thuần 6T 2024
185
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0 8.7%

LN sau thuế 6T 2024
150
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0 9.1%



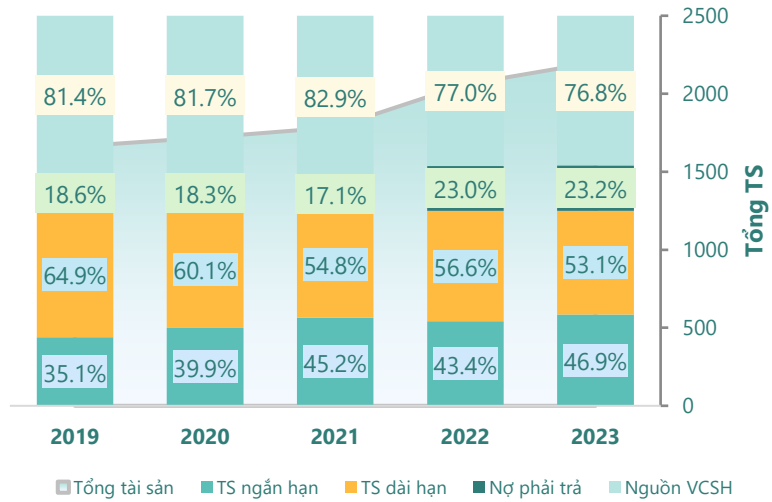
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

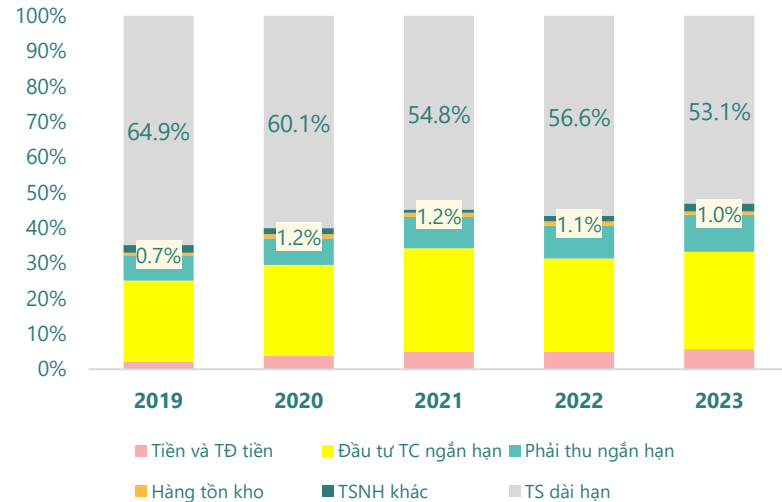
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

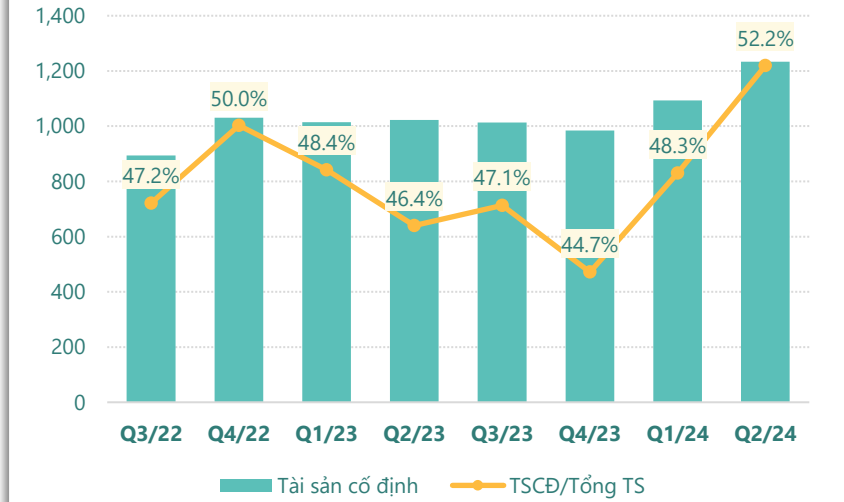
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

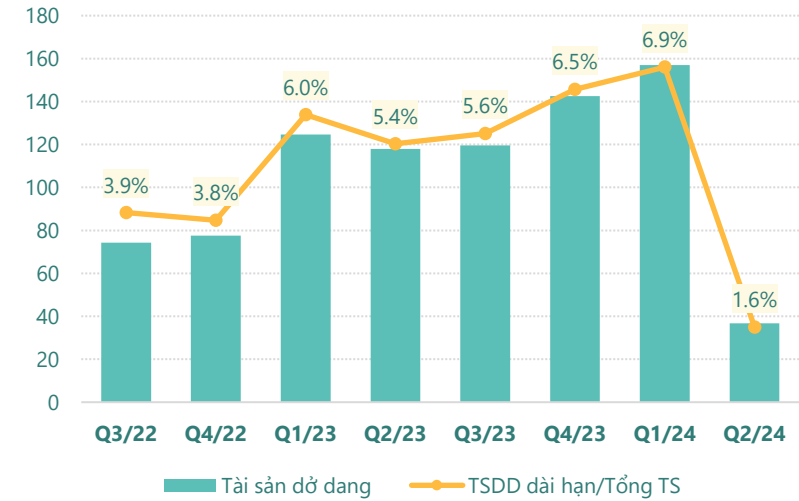
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

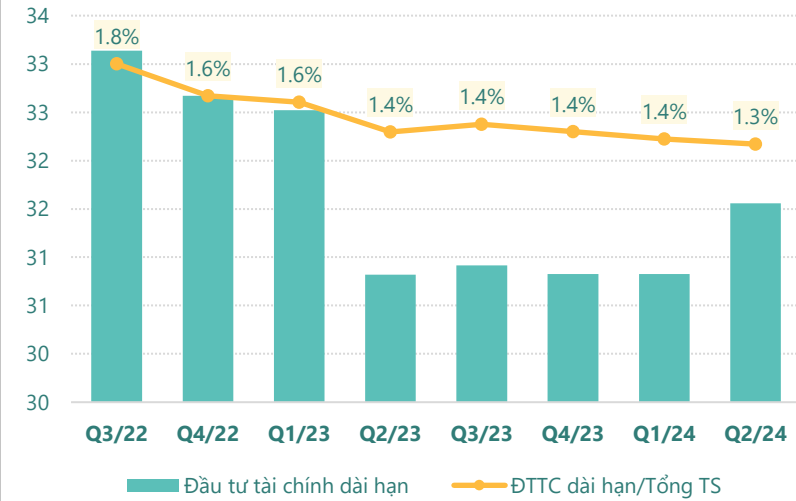
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

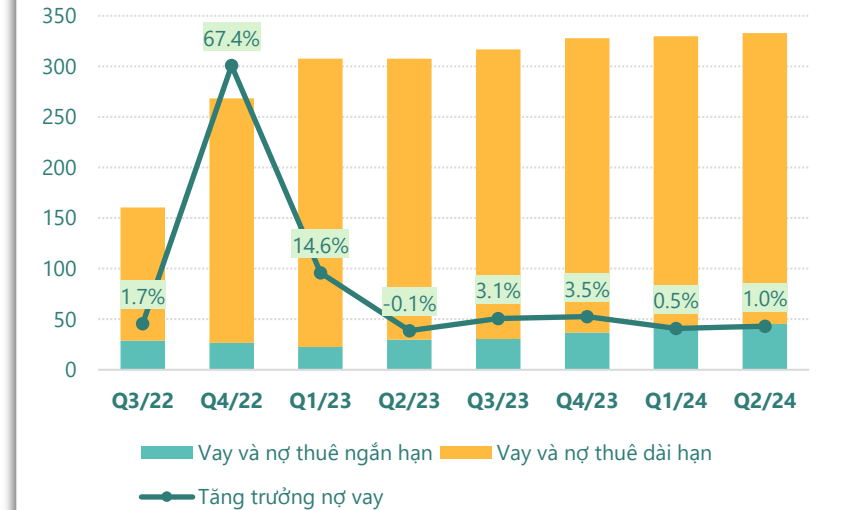
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

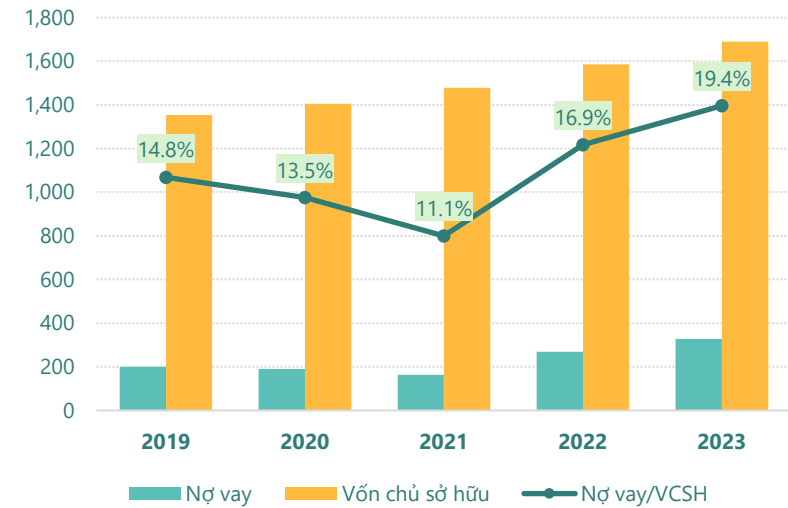


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

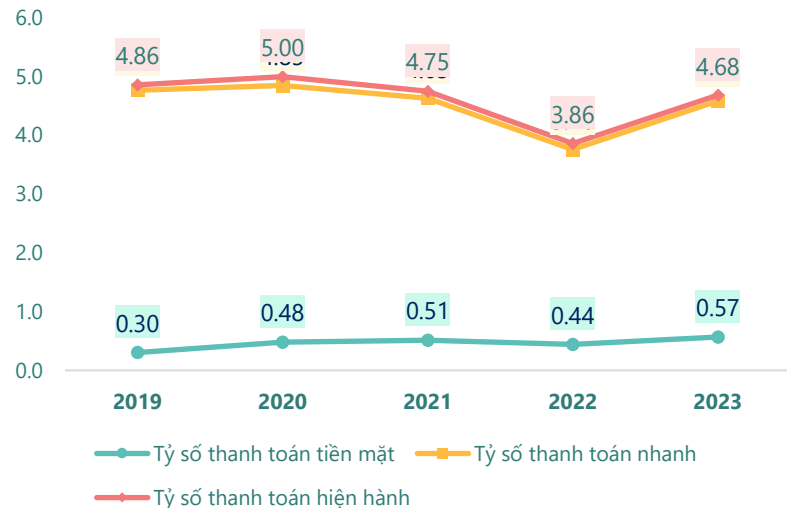
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



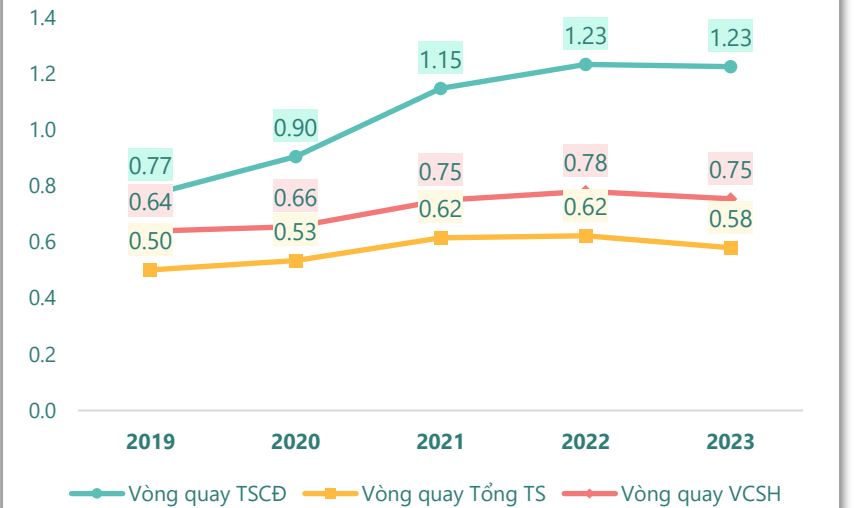
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



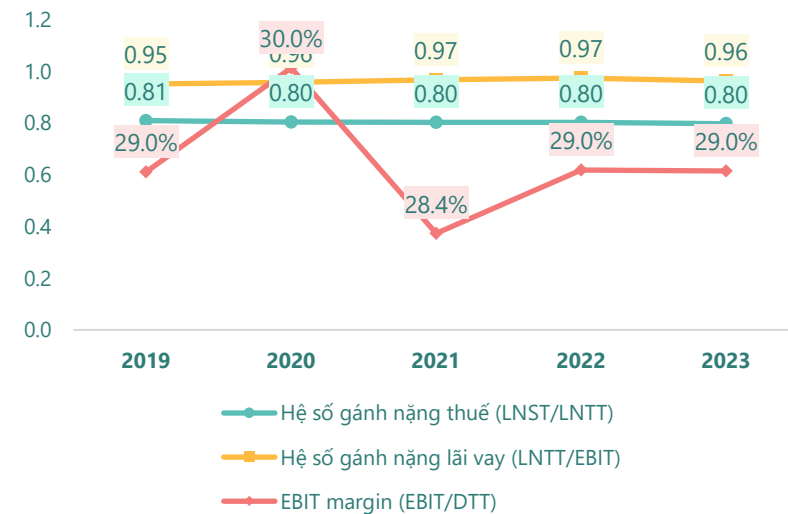
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



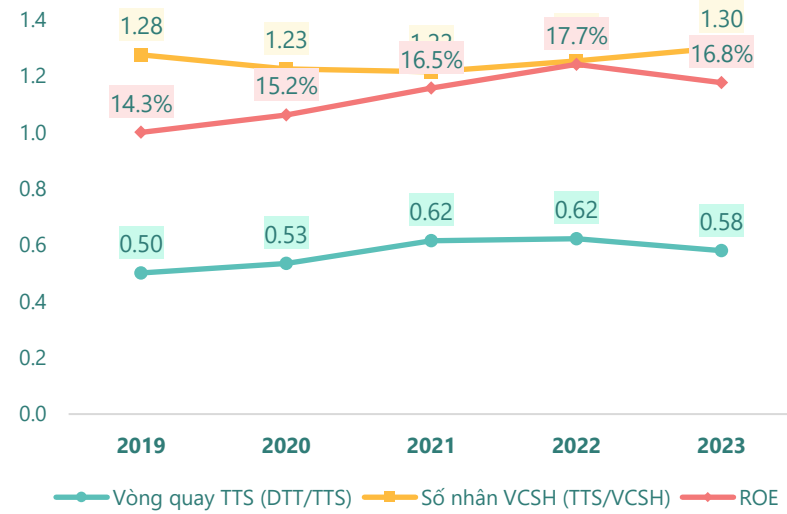
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

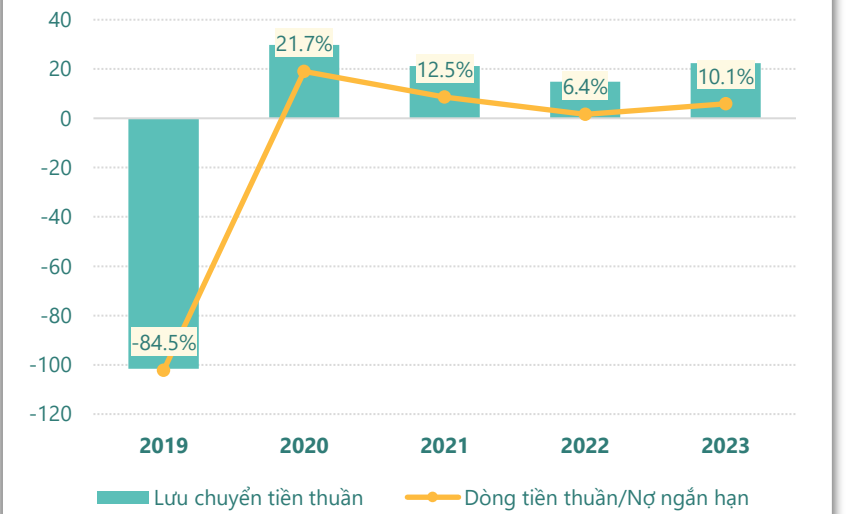
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	351	307	14.3%	705	585	20.5%
Giá vốn hàng bán	243	204	19.2%	470	373	26.0%
Lợi nhuận gộp	108	103	4.8%	235	212	10.9%
Doanh thu HĐTC	15.5	19.3	-19.7%	23.6	28.5	-17.2%
Chi phí TC	3.77	3.47	8.7%	7.21	8.04	-10.4%
Chi phí lãi vay	4.47	3.35	33.5%	7.85	6.53	20.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.02	3.41	-11.3%	4.06	5.81	-30.2%
Chi phí QLDN	28.0	28.1	-0.4%	62.1	56.0	10.9%
LN thuần từ HĐKD	88.6	86.9	2.0%	185	170	8.7%
Lợi nhuận khác	0.06	0.46	-86.0%	-0.02	0.18	-110%
LN trước thuế	88.7	87.4	1.5%	185	171	8.5%
Lợi nhuận sau thuế	72.6	70.7	2.7%	150	137	9.1%
LNST của CĐ cty mẹ	72.6	70.7	2.7%	150	137	9.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.9	148	115	83.5	-51.4	262
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.1	-83.8	-24.8	-69.1	7.12	-73.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.3	-0.19	-139	11.1	1.69	3.42
Tiền đầu kỳ	102	84.7	148	99.4	125	82.6
Lưu chuyển tiền thuần	-17.7	63.6	-48.9	25.4	-42.6	192
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.10	-0.10	0.38	0	3.31
Tiền cuối kỳ	84.7	148	99.4	125	82.6	278

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,363	2,202	7.3%
Tài sản ngắn hạn	1,055	1,032	2.3%
Tiền và tương đương tiền	278	125	122%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	473	606	-22.0%
Phải thu ngắn hạn	220	231	-4.8%
Hàng tồn kho	21.0	21.1	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	64.0	48.7	31.6%
Tài sản dài hạn	1,308	1,170	11.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,234	985	25.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.7	143	-74.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.6	30.8	2.4%
Tài sản dài hạn khác	6.31	12.1	-47.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	685	512	33.8%
Nợ ngắn hạn	397	221	80.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.3	36.8	23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.2	49.7	6.8%
Nợ dài hạn	288	291	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	288	291	-1.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,679	1,691	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	1,679	1,691	-0.7%
Vốn điều lệ	990	990	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

